

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT MÔN HỌC - MÔN KIỂM TRA

Năm Học : 2012 - 2013

Lớp Học : N34CCD1

Học Kỳ : 1

Môn Học : Thi công đường 1

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 2						HỆ SỐ 3			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3		1	2	3	
1	3451010002	Nguyễn Ngọc	Anh	5	4	4	5			1	2		3.5	3.5	3.8		
2	3451010004	Phạm Đăng	Bảo	9	9	9	8			9			8.8	8.8			
3	3451010006	Nguyễn Đình	Công	0	0	0	0						0.0	0.0			
4	3451010008	Nguyễn Đình	Do	5	6	6	6			9			6.6	6.6			
5	3451010010	Lê Minh	Đại	7	9	6	7			6			6.9	6.9			
6	3451010012	Đình Ngọc	Diễn	5	5	6	7			7			6.1	6.1			
7	3451010013	Nguyễn Thanh	Đông	5	5	5	6			6			5.5	5.5			
8	3451010016	Bùi Thanh	Giang	8	6	6	8			8			7.3	7.3			
9	3451010018	Nguyễn Văn	Hiếu	8	8	6	7			4			6.4	6.4			
10	3451010017	Nguyễn Thanh	Hiếu	8	9	9	9			7			8.3	8.3			
11	3371010160	Phan Quý	Hiển	0	0	0	0						0.0	0.0			
12	3240000033	Trần Thanh	Hoàng	0	0	0	0			0			0.0	0.0			
13	3451010021	Lê Văn	Hoành	5	4	4	5			2	1		3.8	3.8	3.5		
14	3451010025	Hoàng Văn	Hưng	9	7	7	6			5			6.6	6.6			
15	3451010026	Phạm Đình	Khánh	5	5	5	4			2			4.0	4.0			
16	3451010027	Phạm Tuấn	Khải	5	5	5	5	5		4	4		4.8	4.8	4.8		
17	3451010028	Hồ Ngọc	Kiên	5	4	5	5			5	3		4.8	4.8	4.3		
18	3451010029	Nguyễn Trọng	Kỳ	9	9	8	8			8			8.4	8.4			
19	3451010075	Xa Tấn	Lại	0	0	0	0						0.0	0.0			
20	3451010033	Nguyễn Phi	Long	0	0	0	0						0.0	0.0			
21	3451010034	Phan Hoàng	Long	0	0	0	0						0.0	0.0			
22	3451010035	Trần Hữu	Long	5	5	5	6			1			4.1	4.1			
23	3451010038	Mai Văn	Lịch	5	5	5	5	6		3	3		4.7	4.7	4.7		
24	3451010039	Võ Phước	Lợi	7	5	5	7			6			6.0	6.0			
25	3341010072	Nguyễn Phước	Lý	5	5	0	5			0			2.7	2.7			
26	3451010040	Nguyễn Công	Nam	5	4	5	5			5	6		4.8	4.8	5.1		
27	3451010041	Nguyễn Hữu	Nghĩa	0	0	0	0						0.0	0.0			
28	3451010042	Lê Văn	Nhuận	7	8	7	8			3			6.3	6.3			
29	3451010043	Trần Hoài	Nhơn	5	5	6	8			8			6.5	6.5			
30	3451010045	Trần Văn	Phong	6	8	7	7			7			7.0	7.0			
31	3451010046	Trần Phong	Phú	5	6	6	7			8			6.5	6.5			

STT	Mã SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 2						HỆ SỐ 3			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3		1	2	3	
32	3451010047	Thôi Ngọc	Phúc	5	5	2	5						3.1	3.1			
33	3451010048	Nguyễn Vĩnh	Phượng	5	5	2	5			2	3		3.6	3.6	3.9		
34	3451010049	Đào Duy	Quang	5	5	3	5			2	2		3.8	3.8	3.8		
35	3451010050	Trần Anh	Quảng	0	0	0	0						0.0	0.0			
36	3451010052	Nguyễn Văn	Quyền	5	5	5	5			6			5.3	5.3			
37	3451010053	Nguyễn Minh	Sang	5	5	7	7			6			6.0	6.0			
38	3451010054	Phạm Tiến	Sáng	5	5	5	5			3	5		4.5	4.5	5.0		
39	3451010056	Nguyễn Hoàng	Tấn	5	5	5	5	5		5			5.0	5.0			
40	3451010076	Trương Văn	Tạo	0	0	0	0						0.0	0.0			
41	3451010057	Phạm Ngọc	Thắng	6	7	6	7			6			6.4	6.4			
42	3451010058	Trương Thanh	Thảo	5	5	5	6	7		2	7		4.8	4.8	5.9		
43	3451010059	Lê Văn	Thông	5	5	5	5			2			4.2	4.2			
44	3451010061	Huỳnh Nguyễn Hồng	Thịnh	5	5	5	7			6			5.6	5.6			
45	3451010062	Nguyễn Quang Minh	Thơ	5	5	5	5	6		3	6		4.7	4.7	5.4		
46	3451010063	Bùi Văn	Thương	8	6	6	7			3			5.7	5.7			
47	3451010065	Phạm Hoàng	Tiến	6	5	6	5			6			5.6	5.6			
48	3371010507	Nguyễn Văn	Trọng	5	5	5	7			4			5.1	5.1			
49	3451010067	Nguyễn	Trọng	5	5	5	5	5		4	5		4.8	4.8	5.0		
50	3451010068	Nguyễn Quốc	Trung	5	5	5	6			3	5		4.6	4.6	5.2		
51	3451010069	Nguyễn Công	Trứ	5	6	5	6			7			5.9	5.9			
52	3451010070	Nguyễn	Tuấn	5	6	5	7			6			5.8	5.8			
53	3451010071	Nguyễn Tư	Tùng	5	5	5	5			4	0		4.7	4.7	3.6		
54	3371010566	Phùng Xuân	Văn	0	0	0	0						0.0	0.0			
55	N34CCD1	Nguyễn Văn	Vinh	5	6	6	7				4		4.4	4.4	5.5		

Tổng số: 55 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	0	0.00
Giỏi	3	5.45
Khá	2	3.64
TB Khá	11	20.00

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Trung bình	16	29.09
Không đạt	23	41.82
Miễn	0.00	0

Tp. HCM, ngày tháng năm

Trưởng Khoa

Giáo viên bộ môn

Giáo Vụ Khoa